

ASSESSING THE EFFECTIVENESS OF EDUCATIONAL POLICIES FOR ETHNIC MINORITY STUDENTS WITH SPECIFIC DISADVANTAGES IN REDUCING INEQUALITIES IN GENERAL EDUCATION

Pham Thi Phuong Thai, Ta Thi Thao*

TNU - University of Sciences

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	01/12/2025	This study aims to analyze the effectiveness of educational policies in improving access to and retention in learning for ethnic minority students facing specific vulnerabilities in the Northern mountainous region of Vietnam. The research data was derived from surveys on the socio-economic status of specifically vulnerable ethnic minority groups, namely the Lo Lo, Pa Then, Cong, and Lu peoples. The findings indicate that preferential admission policies and learning support mechanisms have contributed to enhancing the quality of education and sustaining universal education achievements. However, limitations persist in ensuring basic education for these specifically vulnerable ethnic groups, necessitating solutions to address these challenges. The policies were also assessed as unevenly implemented across localities and insufficiently tailored to the distinct needs of the vulnerable groups. To secure equitable access to education, supportive policies require increased resource allocation, improved implementation modalities, and enhanced cultural relevance to guarantee truly equal learning opportunities for these specifically disadvantaged ethnic minority students.
Revised:	31/12/2025	
Published:	31/12/2025	
KEYWORDS		
Equitable access		
Ethnic minority		
Education policy		
Ethnic minorities with specific disadvantages		
General education		

HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ ĐẢM BẢO TIẾP CẬN CÔNG BẰNG TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Phạm Thị Phương Thái, Tạ Thị Thảo*

Trường Đại học Khoa học - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	01/12/2025	Nghiên cứu này nhằm phân tích hiệu quả của các chính sách giáo dục đối với việc cải thiện cơ hội tiếp cận và duy trì học tập đối với nhóm học sinh dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được phân tích từ các kết quả điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù: Lô Lô, Pà Thẻn, Công, Lự. Kết quả cho thấy chính sách hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì kết quả phổ cập giáo dục, tuy nhiên còn những hạn chế trong việc đảm bảo tiếp cận giáo dục có chất lượng cho các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù và cần có giải pháp để giải quyết những thách thức này. Các chính sách cũng được đánh giá là chưa đồng đều giữa các địa phương và chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhóm có khó khăn đặc thù, để đảm bảo cơ hội tiếp cận công bằng về giáo dục đòi hỏi các chính sách hỗ trợ cần tăng cường nguồn lực, cải thiện cách thức triển khai và nâng cao tính phù hợp văn hóa nhằm đảm bảo cơ hội học tập thực sự công bằng cho học sinh dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù.
Ngày hoàn thiện:	31/12/2025	
Ngày đăng:	31/12/2025	
TỪ KHÓA		
Tiếp cận công bằng		
Dân tộc thiểu số		
Chính sách giáo dục		
Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù		
Giáo dục phổ thông		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.14130>

* Corresponding author. Email: thao_tt@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong quá trình phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn coi giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Giáo dục được xác định là trụ cột then chốt, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, giữa các dân tộc. Các nghiên cứu về chính sách giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung và hỗ trợ học sinh DTTS nói riêng đã mô tả về tổng thể các chính sách gồm cả sự tác động tích cực cũng như một số vấn đề còn tồn tại với đối tượng thụ hưởng như chính sách cho học sinh nội trú, bán trú và các dân tộc DTTS rất ít người, chính sách đối với học sinh, sinh viên DTTS học ở các trường đại học, chính sách cho hệ dự bị đại học, nhóm chính sách đào tạo nghề cho thanh niên DTTS [1], [2]. Dưới bình diện tiếp cận công bằng, một số nghiên cứu phân tích thực trạng tiếp cận giáo dục phổ thông của học sinh DTTS qua công tác phổ cập giáo dục, tỉ lệ học sinh người DTTS đi học đúng độ tuổi, tiếp cận công bằng trong giáo dục qua góc độ giới theo cấp học/năm học, qua số lượng học sinh đi học theo cấp học và số lượng học sinh DTTS chuyển cấp [3], việc quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường chuyên biệt vùng DTTS [4]. Các nghiên cứu đã vận dụng khung cấu trúc 4-A của Tomaševski - cựu Báo cáo viên của Liên hợp quốc về Quyền giáo dục để làm rõ thực trạng và những khó khăn trong tiếp cận giáo dục phổ thông của học sinh DTTS gồm: (i) Sự sẵn có: sẵn có về số lượng và có cơ sở hạ tầng, tài liệu giảng dạy phù hợp và có đội ngũ giáo viên được đào tạo; (ii) Khả năng tiếp cận: Tất cả mọi học sinh phải được tiếp cận với các cơ sở giáo dục và chương trình mà không bị phân biệt đối xử, học phí phải phù hợp với điều kiện của hộ gia đình; (iii) Khả năng chấp nhận: Nội dung giáo dục phải phù hợp với văn hoá, có chất lượng tốt; (iv) Khả năng thích ứng: Các nhu cầu của học sinh phải được đáp ứng trong môi trường văn hóa đa dạng của các em. Khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh DTTS chịu sự tác động của một số nhân tố như điều kiện kinh tế của gia đình, nhận thức của cha mẹ đối với việc học tập của con cái, cơ sở vật chất của trường học chưa đáp ứng nhu cầu học tập, tâm lý e dè, thiếu tự tin của học sinh DTTS [2], [5], [6]. Dưới góc độ giải pháp đảm bảo tiếp cận giáo dục cho học sinh DTTS, một số nghiên cứu gần đây cũng đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách hỗ trợ và phát triển giáo dục, đào tạo cho học sinh DTTS ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như xây dựng xã hội học tập bắt đầu từ chính các hộ gia đình DTTS, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, phát triển hạ tầng giáo dục phổ thông [2], tăng cường phối hợp, giám sát việc thực hiện chính sách, kịp thời rà soát các chính sách có nội dung không còn phù hợp với thực tiễn để đề xuất sửa đổi nhằm mang lại hiệu quả thiết thực [7], [8], đổi mới đối với thực hiện chính sách cử tuyển cần thực hiện đồng bộ từ việc đổi mới xây dựng kế hoạch, đổi mới công tác tuyển sinh, bố trí nguồn vốn cho phát triển giáo dục DTTS một cách hợp lý và mang tính đột phá [9].

Tại Việt Nam, chính sách giáo dục và đào tạo đối với học sinh DTTS đã góp phần đảm bảo cơ bản cơ hội tiếp cận giáo dục cho học sinh DTTS, tăng cơ hội học tập cho trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái người DTTS, con em các hộ gia đình DTTS nghèo sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, song đề học sinh DTTS có khó khăn đặc thù được tiếp cận giáo dục phổ thông một cách công bằng, Nhà nước cần có những chính sách ưu tiên đầu tư cho giáo dục đối với học sinh DTTS có khó khăn đặc thù nhằm thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng trong giáo dục giữa các học sinh thuộc các nhóm dân tộc khác nhau. Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội, Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội đã đưa ra mục tiêu và các giải pháp đầu tư phát triển các nhóm DTTS rất ít người và DTTS còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, việc Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 có tác động đến cơ hội tiếp cận giáo dục, chế độ chính sách của nhiều học sinh DTTS do sự thay đổi chuyên khu vực đang sinh sống không còn là khu vực đặc biệt khó khăn. Điều này khiến cho nhiều học sinh có nguy cơ bỏ học giữa chừng do gia đình không có điều kiện cho con em tiếp tục theo học.

Các nghiên cứu trên tập trung mô tả việc thực hiện các chính sách hiện hành đối với học sinh DTTS nói chung, từ đó kiến nghị, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục, đào tạo vùng DTTS và miền núi nói chung. Nghiên cứu này đi vào phân tích sâu thực trạng tiếp cận giáo dục phổ thông của học sinh thuộc các DTTS có khó khăn đặc thù hơn so với mặt bằng chung. Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhận diện những nguyên nhân cốt lõi của chính sách hiện hành, qua đó tạo lập luận cứ cho việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách giáo dục mang tính đặc thù, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (phân tích số liệu thứ cấp gồm các báo cáo của địa phương, các nghiên cứu có liên quan đến chủ đề bài viết); thông tin sơ cấp được thu thập từ kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội các DTTS ở Việt Nam.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Quan điểm về công bằng trong giáo dục

Vấn đề quản lý xã hội và tiến bộ, công bằng xã hội đã được đặt ra từ sớm trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Khái niệm công bằng xã hội có một vị trí hết sức quan trọng trong các lĩnh vực nghiên cứu về xã hội, con người, kinh tế, chính trị... và được tiếp cận dưới nhiều góc độ và phương diện khác nhau. Vấn đề công bằng xã hội thường gắn liền với đạo đức, tôn giáo, chính trị - xã hội, con người, và có liên quan tới các khái niệm bình đẳng, tự do, quyền con người, quyền công dân, vấn đề về sở hữu, phân phối, kinh tế. Trong lĩnh vực giáo dục, các nhà tư tưởng Mác xít đặc biệt nhấn mạnh vai trò của công bằng xã hội như một trụ cột trong quá trình phát triển xã hội. Theo quan điểm này, giáo dục không chỉ là một hoạt động văn hóa – xã hội mà còn là động lực quan trọng trong việc kiến tạo một hình thái xã hội mới; muốn biến đổi các điều kiện xã hội thì trước hết phải xây dựng một nền giáo dục phù hợp với mục tiêu phát triển. Công bằng trong giáo dục vì thế được coi là điều kiện phục vụ trực tiếp cho công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đồng thời chính mô hình xã hội này lại tạo nền tảng để bảo đảm công bằng trong giáo dục. Trên tinh thần đó, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục được hiểu là mở rộng cơ hội học tập phù hợp với nhu cầu, năng lực và nguyện vọng của mỗi cá nhân, qua đó tạo điều kiện để mọi người dân phát triển nghề nghiệp, tài năng và tri thức một cách bình đẳng. Bàn về công bằng trong giáo dục, C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin chủ trương thực hiện phổ cập giáo dục, Nhà nước cấp học bổng, miễn học phí và cung cấp các điều kiện thiết yếu để học tập; không có sự phân biệt giới tính, dân tộc, đẳng cấp trong việc hưởng thụ nền giáo dục mới - giáo dục xã hội chủ nghĩa; đảm bảo nội dung và phương pháp giáo dục phù hợp cho từng đối tượng, từng lứa tuổi. Công bằng trong giáo dục không chỉ tạo điều kiện vật chất để mọi người được học tập, mà còn phải có những cách thức để đảm bảo giáo dục phù hợp với từng đối tượng; Nhà nước thực hiện những biện pháp nhằm đảm bảo công bằng trong giáo dục [10].

Vận dụng quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn giáo dục Việt Nam, công bằng xã hội trong giáo dục được hiểu là việc bảo đảm mọi công dân đều có cơ hội tiếp cận giáo dục một cách bình đẳng, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước. Nhà nước thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm cho mọi người dân được hoàn thành giáo dục phổ cập theo quy định và được tiếp cận hệ thống giáo dục mà không phải chịu bất kỳ sự phân biệt nào về hoàn cảnh kinh tế, vị trí địa lý hay đặc điểm xã hội. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các nhóm DTTS có khó khăn đặc thù có điều kiện thuận lợi hơn được tham gia hệ thống giáo dục quốc gia. Đồng thời, hệ thống giáo dục phải mở ra nhiều cơ hội học tập đa dạng, giúp mỗi cá nhân phát triển năng lực, sở trường; hỗ trợ người nghèo, người DTTS có khó khăn đặc thù được tiếp cận giáo dục đầy đủ và tạo môi trường để họ phát triển một cách toàn diện. Việc thực hiện công bằng giáo dục không chỉ giúp mọi người dân được học tập và nâng cao tri thức mà còn góp phần tăng năng suất lao động, cải thiện thu nhập và thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội.

Việc thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chủ trương này được thể chế hóa qua các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách với mục tiêu đảm bảo sự công bằng trong giáo dục cho mọi đối tượng. Cụ thể tại điều 39, điều 61, Hiến pháp 2013 quy định: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”, “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề” [11]. Bên cạnh đó, các quy định về miễn, giảm học phí đối với người học ở cơ sở giáo dục công lập; hỗ trợ học phí đối với người học ở cơ sở giáo dục ngoài công lập được quy định tại Luật Giáo dục 2019 (Điều 85, 99) [12]; Luật Giáo dục đại học (Điều 62) [13]; Luật Giáo dục nghề nghiệp (Điều 62) [14]. Quyết định 2236/QĐ-BGDĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/8/2024 đề ra nhiệm vụ trọng tâm là đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng, trong đó, quan tâm đến đối tượng là người DTTS, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Điều 13, Luật Giáo dục 2019 quy định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân như sau: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em, người học là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập” [12]. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã khẳng định Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục; bảo đảm đủ trường, đủ lớp, đủ giáo viên đáp ứng nhu cầu học tập của người dân.

3.2. Về tiếp cận công bằng trong giáo dục đối với học sinh DTTS có khó khăn đặc thù

3.2.1. Thực trạng công bằng trong giáo dục phổ thông đối với học sinh DTTS có khó khăn đặc thù

Các nội dung về công bằng trong giáo dục đối với học sinh DTTS có khó khăn đặc thù được thể hiện ở các khía cạnh: học sinh DTTS có khó khăn đặc thù hoàn thành phổ cập giáo dục, học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi, khía cạnh công bằng về giới trong giáo dục, tỷ lệ học sinh DTTS có khó khăn đặc thù ngoài nhà trường. Nguyên tắc xuyên suốt trong xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam là “Bình đẳng – Đoàn kết – Tương trợ - Giúp đỡ nhau cùng phát triển”, do đó các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh DTTS có khó khăn đặc thù được xây dựng nhằm đảm bảo quyền được tiếp cận công bằng trong giáo dục cho tất cả học sinh.

Ngày 09/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người (bao gồm Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn). Chính sách này có hiệu lực từ ngày 01/7/2017. Kể từ năm học 2017-2018, trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc này sẽ được ưu tiên vào học tại các cơ sở giáo dục phù hợp với nguyện vọng của bản thân và gia đình. Nghị định số 57/2017/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên của Chính phủ dành riêng cho đối tượng người DTTS rất ít người trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đây là một giải pháp của Chính phủ Việt Nam nhằm thực hiện quyền của người DTTS trong việc tiếp cận các cơ hội học tập, rút ngắn khoảng cách phát triển về giáo dục và đào tạo với các DTTS khác và với dân tộc đa số. Nhóm DTTS có khó khăn đặc thù được thụ hưởng chính sách này có tỷ lệ dân số chiếm 0,08% dân số toàn quốc, chiếm 0,55% so với dân số DTTS, lại cư trú ở những địa bàn khó khăn, thuộc vùng “lõi nghèo” của cả nước nên luôn tụt hậu trong tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ công và cơ hội phát triển.

Theo kết quả điều tra kinh tế xã hội 53 DTTS năm 2019, công tác giáo dục đối với đồng bào DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định, tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giảm gần 2

lần trong vòng 10 năm qua, tuy nhiên có sự khác biệt khá rõ rệt giữa các cấp học về tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường, tình trạng học sinh DTTS trong độ tuổi học trung học phổ thông (THPT) không đến trường là phổ biến ở hầu hết các DTTS, trong đó các DTTS có khó khăn đặc thù, tỷ lệ đạt chưa đến 50% [15]. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của trẻ em trai luôn cao hơn trẻ em gái [15]. Quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội đã chỉ ra mục tiêu và giải pháp cụ thể nhằm phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo vùng DTTS và miền núi, theo đó, kết quả thực hiện phát triển giáo dục cho học sinh DTTS giai đoạn 2019 – 2024 đạt được kết quả như sau: Ở cấp tiểu học, công tác phổ cập giáo dục được triển khai tích cực và hiệu quả, do đó tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi và hoàn thành cấp học tiểu học chiếm tỷ lệ cao (đạt từ 97% - 99,8%); đối với cấp trung học cơ sở (THCS) tỷ lệ huy động học sinh DTTS có khó khăn đặc thù đi học THCS đúng độ tuổi có tăng trong giai đoạn 2019 – 2024; đối với cấp THPT có tình trạng giảm ở dân tộc Lự và dân tộc Công (Bảng 1).

Bảng 1. Tỷ lệ học sinh DTTS có khó khăn đặc thù đi học đúng độ tuổi phân theo cấp học, theo giới tính giai đoạn 2019 - 2024

Dân tộc	Tiểu học (%)		THCS (%)		THPT (%)	
	2019	2024	2019	2024	2019	2024
Lự	99,3	99,8	93,3	95,3	53,1	51,6
Lô Lô	97,1	98,2	71,7	86,9	29,1	30,8
Pà Thèn	98,5	97,6	92,4	94,4	63,7	78
Công	97,6	99,4	87,0	96,5	60,9	44,4

(Nguồn: Kết quả điều tra thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2019, 2024 [15], [16])

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực về tiếp cận cơ hội được học tập của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù, tuy nhiên, trong thực tế, dường như quyền này đã và đang bị ảnh hưởng bởi không ít rào cản liên quan tới nhận thức, tư duy, điều kiện kinh tế - xã hội mỗi địa phương và năng lực tài chính của mỗi gia đình... Yêu cầu bảo đảm kinh phí dành cho giáo dục vẫn là thách thức lớn đối với ngân sách của Trung ương và các địa phương; là gánh nặng đối với nhiều hộ gia đình DTTS có khó khăn đặc thù. Nhiều địa phương thuộc vùng đồng bào DTTS, vùng DTTS có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn tồn tại dai dẳng tình trạng thiếu giáo viên, thiếu trường lớp hoặc trường lớp chưa được kiên cố hóa; vấn đề thiếu trường lớp, áp lực về học phí, điều kiện phương tiện giao thông khó khăn... dẫn đến hiện trạng học sinh các DTTS có khó khăn đặc thù phải bỏ học. Số liệu thống kê ở Bảng 2 cho thấy tỷ lệ học sinh DTTS có khó khăn đặc thù trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học, ở cấp tiểu học tỷ lệ này là dưới 0,5%, tuy nhiên ở bậc THPT tỷ lệ này tăng 2,06 lần ở nhóm dân tộc Công và 1,14 lần ở nhóm dân tộc Lự.

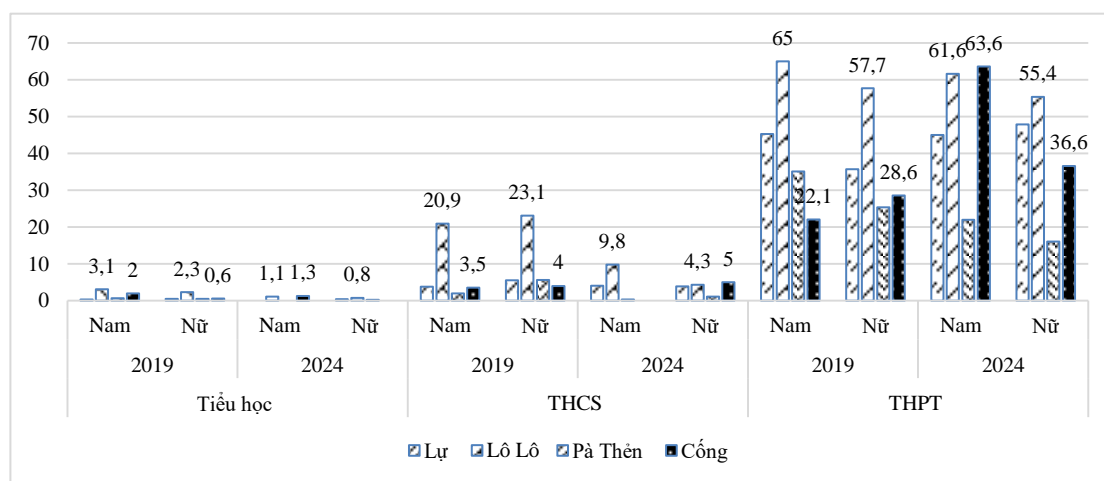
Bảng 2. Tỷ lệ học sinh DTTS có khó khăn đặc thù trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo cấp học giai đoạn 2019 - 2024

Dân tộc	Tiểu học (%)		THCS (%)		THPT (%)	
	2019	2024	2019	2024	2019	2024
Lự	0,4	0,2	4,6	4	40,4	46,4
Lô Lô	2,8	1	21,9	7	61,0	58,6
Pà Thèn	0,6	0,1	3,8	0,7	30,8	22
Công	1,2	0,6	3,8	2,6	24,8	51,3

(Nguồn: Kết quả điều tra thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2019, 2024 [15], [16])

Ở tất cả các cấp, trẻ em từ các hộ nghèo nhất có tỷ lệ hoàn thành cấp học dưới mức trung bình của cả nước, trong khi trẻ em từ các hộ gia đình giàu nhất có tỷ lệ hoàn thành cấp học trên mức trung bình của cả nước. Mặc dù Nhà nước đã thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi, nhưng số trẻ em không hoàn thành bậc tiểu học ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất so với cả nước [17]. Ở cấp tiểu học, có rất ít sự khác biệt giữa các nhóm theo giới tính,

khu vực thành thị - nông thôn hoặc theo điều kiện kinh tế xã hội, ở cấp trung học cơ sở, tỷ lệ không hoàn thành cấp học tăng đối với tất cả các nhóm, trong đó tỷ lệ này cao nhất đối với trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất, ở cấp trung học phổ thông, sự bất bình đẳng là rõ ràng nhất. Tỷ lệ không hoàn thành cấp học ở trẻ em nông thôn cao hơn gấp đôi so với trẻ em thành thị. Sự khác biệt thậm chí còn lớn hơn theo điều kiện kinh tế, vì tỷ lệ không hoàn thành cấp học đối với nhóm trẻ nghèo nhất cao hơn 8 lần so với trẻ thuộc nhóm giàu nhất. Ở tất cả các cấp học, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở nhóm trẻ em nghèo cao hơn mức trung bình của cả nước [17]. Như vậy có thể thấy yếu tố điều kiện kinh tế gia đình là một trong những yếu tố then chốt có ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù. Hình 1 mô tả dữ liệu về tỷ lệ học sinh DTTS ngoài nhà trường phân theo cấp học và giới tính trong giai đoạn 2019 – 2024. Kết quả cho thấy ở tất cả các cấp học, tỷ lệ học sinh nam, nữ ngoài nhà trường đều có xu hướng giảm, tuy nhiên tỷ lệ học sinh nam ngoài nhà trường cao hơn tỷ lệ học sinh nữ ngoài nhà trường ở tất cả các cấp học.



Hình 1. Tỷ lệ học sinh DTTS có khó khăn đặc thù trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo cấp học, giới tính giai đoạn 2019 – 2024

(Nguồn: Kết quả điều tra thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2019, 2024 [15], [16])

Chính phủ Việt Nam luôn coi “giáo dục là quốc sách hàng đầu”, nhiều chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy phổ cập giáo dục được ban hành, tạo điều kiện để cho mọi trẻ em đều có cơ hội được tới trường. Kết quả cuộc điều tra thực trạng trẻ em tham gia lao động của Việt Nam năm 2023 cho thấy tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi đi học trường/lớp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là 96,4%. Tỷ lệ nữ đi học cao hơn tỷ lệ của nam 0,8 điểm phần trăm, 96,8% so với 96,0%. Điều này phản ánh thực trạng trẻ em nam thường có xu hướng rời môi trường học tập sớm hơn so với trẻ em nữ để tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ đang đi học của trẻ em giảm dần theo độ tuổi. Tỷ lệ đang đi học của trẻ em nhóm 5-11 tuổi là 99,4% và giảm xuống 97,1% ở nhóm 12-14 tuổi và 86,9% ở nhóm 15-17 tuổi, có tới 3,6% trẻ em từ 5 đến 17 tuổi không đi học. Ở Việt Nam, 7% thanh thiếu niên từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động. Tỷ lệ trẻ em gái tham gia lao động trẻ em nhiều hơn trẻ em trai, và tỷ lệ trẻ em nông thôn tham gia lao động trẻ em cao hơn trẻ em thành thị. Tỷ lệ trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất tham gia lao động cao hơn nhiều so với nhóm giàu nhất. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao nhất cả nước (7,3%) điều này có nghĩa là cứ 100 trẻ em ở vùng này thì có khoảng hơn 7 trẻ tham gia lao động [18].

3.2.2. Một số nguyên nhân

Mặc dù chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh DTTS có khó khăn đặc thù đã phát huy hiệu quả, quyền được tiếp cận hệ thống giáo dục phổ thông của học sinh bước đầu được đảm bảo, các chế độ chính sách hiện hành đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo duy trì công tác phổ cập giáo dục, huy động học sinh DTTS có khó khăn đặc thù đi học đúng độ tuổi, giảm thiểu tình

trạng học sinh DTTS không biết chữ, bỏ học giữa chừng, tạo được sự công bằng trong giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo các DTTS có khó khăn đặc thù. Tuy nhiên, các chính sách hiện hành vẫn còn tồn tại một số hạn chế như tỷ lệ học sinh chưa hoàn thành cấp học còn cao, đặc biệt ở cấp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh DTTS có khó khăn đặc thù không đi học trung học phổ thông đạt gần 50%; tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông còn thấp; tỷ lệ học sinh nam DTTS bỏ học nhiều hơn học sinh nữ DTTS; tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở nhóm DTTS có khó khăn đặc thù cao hơn so với các nhóm DTTS khác.

Từ các kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi vận dụng khung cấu trúc 4-A của Katarina Tomaševski [19] về các yếu tố đảm bảo cho việc tiếp cận công bằng trong giáo dục phổ thông cho học sinh DTTS để nhận diện các nguyên nhân gồm:

(i) Sự sẵn có: Nhiều chế độ ưu tiên cho học sinh DTTS có khó khăn đặc thù đã ban hành từ giai đoạn trước với mức hỗ trợ còn thấp so với nhu cầu hiện tại. Ví dụ, định mức hỗ trợ tiền ăn trưa hay học bổng hiện nay không đủ trang trải chi phí sinh hoạt tại trường phổ thông cho học sinh DTTS. Ngân sách địa phương hạn hẹp cũng khiến việc thực thi chính sách ở vùng đông bào DTTS còn gặp nhiều khó khăn, việc chi trả hỗ trợ chậm muộn, có nơi chưa cấp đủ học bổng, chưa xây dựng đủ trường nội trú theo kế hoạch. Cách thiết kế chính sách hiện hành còn nặng tính bình quân, cào bằng, thiếu linh hoạt theo vùng miền. Nhiều chính sách áp dụng chung một mức cho các DTTS, mà chưa tính đến những khó khăn đặc thù của mỗi dân tộc, mỗi khu vực. Nhiều học sinh DTTS có khó khăn đặc thù chưa được hưởng chính sách phù hợp với hoàn cảnh của mình. Bên cạnh đó, một số chính sách còn chồng chéo, thiếu thống nhất giữa các ngành. Công tác phối hợp giáo dục – dân tộc – lao động đôi khi chưa hiệu quả, dẫn đến trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng. Ví dụ, chương trình hỗ trợ sau trung học cơ sở (phân luồng học nghề) chưa gắn kết với chính sách phổ cập, khiến học sinh DTTS sau khi hết lớp 9 không được hướng nghiệp rõ ràng và dễ rơi vào khoảng trống. Chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên miền núi còn thấp, chưa đủ thu hút và giữ chân giáo viên giỏi. Các chính sách đặc thù (như tuyển dụng người địa phương, đào tạo giáo viên người dân tộc) triển khai còn ít. Thiếu giáo viên người bản địa đã được đề cập, nhưng giải pháp về chính sách nhân sự chưa mạnh mẽ. Về cơ sở vật chất, tuy Nhà nước có đầu tư xây trường lớp ở vùng sâu, nhưng kinh phí bảo dưỡng và trang thiết bị chưa được đảm bảo liên tục. Nhiều điểm trường xuống cấp, lớp học tạm khiến phụ huynh không muốn cho con theo học lâu dài.

(ii) Khả năng tiếp cận: Nghèo đói và gánh nặng chi phí là nguyên nhân hàng đầu khiến học sinh DTTS có khó khăn đặc thù bỏ học hoặc không học tiếp lên cấp cao. Nhiều gia đình người DTTS có khó khăn đặc thù thuộc diện hộ nghèo, thu nhập thấp nên không đủ khả năng chi trả chi phí học tập cho con ở bậc trung học (dù học phí đã được miễn giảm, vẫn còn chi phí sách vở, đồng phục, sinh hoạt). Sự thiếu thốn kinh tế cũng ảnh hưởng đến điều kiện học tập và thành tích của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù. Trẻ em DTTS có khó khăn đặc thù do nhà nghèo thường thiếu dinh dưỡng, sách vở, không có môi trường tự học, dẫn tới học lực yếu. Phần lớn trẻ em không đi học viện dẫn lý do “không thích học, học kém” (54,3%), điều này có thể bắt nguồn từ hoàn cảnh khó khăn khiến các em mất hứng thú hoặc không theo kịp bài vở. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những trẻ em ngoài nhà trường có lý do không đi học là vì gia đình khó khăn, không kham nổi chi phí. Khi đứng trước lựa chọn, nhiều hộ gia đình buộc phải ưu tiên miếng ăn và sinh kế hơn là cho con tiếp tục học lên. Chi phí cơ hội cao cũng góp phần làm giảm động lực học tập của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù. Ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trẻ em lớn lên thường phải tham gia lao động phụ giúp gia đình – như làm nương rẫy, chăn nuôi, hoặc đi làm thuê. Việc lao động sớm mang lại thu nhập trước mắt cho gia đình nhưng đồng thời lấy đi cơ hội học tập của trẻ em. Đặc biệt ở các dân tộc khó khăn, nam thanh niên được kỳ vọng sớm tự lập, trở thành lao động chính nên dễ bỏ học sau THCS để đi làm, dẫn đến tỷ lệ chuyển lên trung học phổ thông rất thấp.

(iii) Khả năng chấp nhận: Tại Việt Nam, Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ và miễn giảm học phí cho học sinh thuộc hộ nghèo, hộ gia đình DTTS. Điều này giúp các hộ gia đình DTTS giảm áp lực học phí, tạo cơ hội cho học sinh DTTS tiếp cận giáo dục phổ thông. Đối với các hộ gia đình DTTS

có khó khăn đặc thù, các khoản chi ngoài học phí tuy không lớn nhưng cũng ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục của con em họ. Do thiếu thốn về điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên có chất lượng nên chất lượng giáo dục ở vùng DTTS có khó khăn đặc thù khó đảm bảo, điều này về lâu dài có thể dẫn tới sự bất bình đẳng trong cuộc sống tương lai của trẻ em DTTS (chăm sóc y tế, cơ hội việc làm,...). Khi chi phí cho học phí là áp lực đối với các hộ gia đình DTTS có khó khăn đặc thù, đồng nghĩa với nguy cơ trẻ em DTTS phải bỏ học giữa chừng tăng lên, như vậy mức sống của các hộ gia đình đóng vai trò quyết định đối với cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng của học sinh DTTS.

(iv) Khả năng thích ứng: Các nhu cầu của học sinh phải được đáp ứng trong môi trường văn hóa đa dạng của các em. Học sinh DTTS có khó khăn đặc thù có nguy cơ mất đi cơ hội học tập nhiều hơn các nhóm học sinh DTTS khác. Bởi lẽ điều kiện giao thông đi lại khó khăn hơn, rào cản ngôn ngữ (tiếng Việt là ngôn ngữ chính dùng để giảng dạy), nhận thức về vai trò của giáo dục và học vấn của các bậc cha mẹ người DTTS là những lý do chính khiến cho học sinh DTTS có khó khăn đặc thù bỏ học nhiều hơn các DTTS khác. Nhận thức của phụ huynh về giáo dục ở một số vùng còn hạn chế. Nhiều bậc cha mẹ DTTS có khó khăn đặc thù có học vấn thấp hoặc không có học vấn, sống khép kín trong cộng đồng mình nên chưa thấy hết tầm quan trọng của giáo dục bậc cao. Họ coi trọng việc con biết đọc viết cơ bản, nhưng cho rằng học hết cấp trung học cơ sở là đủ, học lên nữa “không cần thiết” hoặc không phù hợp với cuộc sống nông nghiệp, học xong về không có việc làm. Ngoài ra, còn một số nguyên nhân khác cũng làm ảnh hưởng đến tiếp cận công bằng trong giáo dục của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù như: rào cản ngôn ngữ, văn hoá; khoảng cách về kỹ năng cơ bản giữa học sinh DTTS có khó khăn đặc thù và học sinh các nhóm DTTS khác; kỳ vọng xã hội về vai trò giới; chương trình giáo dục chưa phù hợp với văn hóa và năng lực của học sinh DTTS có khó khăn đặc thù.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích hiệu quả của các chính sách giáo dục đối với học sinh DTTS có khó khăn đặc thù trong việc bảo đảm tiếp cận công bằng giáo dục phổ thông dựa trên 4 yếu tố: Sự sẵn có, khả năng tiếp cận, khả năng chấp nhận, khả năng thích ứng. Kết quả cho thấy các chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập và đầu tư giáo dục ở vùng DTTS và miền núi đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, duy trì phổ cập giáo dục và cải thiện tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi, qua đó khẳng định vai trò của chính sách giáo dục trong việc thu hẹp bất bình đẳng trong giáo dục phổ thông. Để hướng tới một nền giáo dục thực sự công bằng và bền vững cho mọi dân tộc, việc đổi mới chính sách giáo dục cần được tiếp tục đẩy mạnh theo hướng linh hoạt phù hợp với đặc thù từng vùng miền và dân tộc, cụ thể: Điều chỉnh mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ sát với chi phí thực tế; (2) Chính sách cần được xây dựng đảm bảo tính đặc thù theo điều kiện của từng nhóm dân tộc để thực hiện có hiệu quả mục tiêu phát triển giáo dục DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; (3) Cần tăng đầu tư có trọng điểm cho trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú và đào tạo chuyên môn bài bản cho đội ngũ giáo viên là người DTTS tại địa phương; (4) Phát triển chương trình đào tạo, học liệu song ngữ phù hợp văn hoá của các nhóm DTTS để đảm bảo quyền có bản sắc văn hóa riêng biệt và quyền được tôn trọng bản sắc văn hoá của học sinh DTTS; (5) Cần xây dựng hệ thống giám sát - đánh giá chính sách dựa trên dữ liệu phân tích theo dân tộc và địa bàn sinh sống. Những giải pháp đồng bộ từ chính sách đến thực tiễn sẽ giúp củng cố và mở rộng các thành tựu đã đạt được, hướng tới mục tiêu cuối cùng là bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh DTTS có khó khăn đặc thù, đóng góp vào sự phát triển bền vững và tiến bộ xã hội chung của đất nước.

Lời cảm ơn

Bài viết là sản phẩm đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: “Nghiên cứu tình hình thực hiện và đề xuất chính sách về lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho trẻ em học sinh, sinh viên các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù”; Mã số: B2024-TNA-29; Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. M. N. Nguyen, "Implementation of support policies for ethnic minority student in special different economic-social area," (in Vietnamese), *Journal of Ethnic Minorities Research*, vol. 10, no. 4, pp. 28-34, 2021.
- [2] V. C. Nguyen and T. L. Hoang, "Access to general education of very small ethnic minority students in Lai Chau: Some issues and policy implications," *Journal of Social Sciences and Humanities*, vol. 8, no. 3, pp. 290-304, 2022.
- [3] T. Y. Tran, "Education in Ethnic Minority and Mountainous Areas in terms of access and equity in access to education for ethnic minority students," (in Vietnamese), *Vietnam Journal of Educational Science*, no. 41, pp. 40-46, 2021.
- [4] M. D. Tran, "Ensuring equality in education in ethnic minority areas in The Northern Mountainous provinces today," *Journal of Political Theory and Communication*, 2021. [Online]. Available: <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/bao-dam-binh-dang-trong-giao-duc-o-vung-dan-toc-thieu-so-cac-tinh-mien-nui-phia-bac-hien-nay-p25753.html/>. [Accessed Jul. 10, 2025].
- [5] D. T. Nguyen, "Opportunities to Access to General Education of Children Living in Poverty Families in Ethnic Minority in Vietnam Nowadays," *Asian Social Science*, Published by Canadian Center of Science and Education, vol. 16, no. 6, pp. 43-52, 2020.
- [6] T. H. G. Le, "Education accessibility of freely migrating ethnic minority students in Ea Sup district, Dak Lak Province," (in Vietnamese), *Journal of Ethnic Minorities Research*, vol. 11, no. 4, pp. 48-54, 2022.
- [7] T. T. H. Do and T. D. H. Chu, "Social justice in general education in vietnam today: Viewpoints and solutions," (in Vietnamese), *Journal of Science and Technology, Hung Vuong University*, vol. 23, no. 2, pp. 42-52, 2021.
- [8] H. H. Nguyen and T. S. Nguyen, "Improving the effectiveness of education, vocational training, and job creation for ethnic minorities in the Southwest region," *Communist Review*, May 2022. [Online]. Available: https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825316/nang-cao-hieu-qua-giao-duc%2C-dao-tao-nghe%2C-giai-quyet-viec-lam--cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-vung-tay-nam-bo.aspx. [Accessed Jul. 10, 2025].
- [9] H. H. Nguyen, "Development of education and training in ethnic minority regions in the current period and issues need concern," (in Vietnamese), *Journal of Ethnic Minorities Research*, vol. 2, no. 4, pp. 30-35, 2023.
- [10] V. T. Le, "Social justice in education from the perspective of Marxism-Leninism," *Industry and Trade Magazine*, 2019. [Online]. Available: <https://tapchicongthuong.vn/cong-bang-xa-hoi-trong-giao-duc-theo-quan-diem-cua-chu-nghia-mac-lenin-64330.htm>. [Accessed Jul. 10, 2025].
- [11] Standing Committee of the National Assembly, *Constitution 2013*. National Political Publishing House, Hanoi, 2016.
- [12] The 14th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, *Law on Education 2019*. National Political Publishing House, Hanoi, 2019.
- [13] The 15th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, *Law on Higher Education 2025*, 2025.
- [14] The 13th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, *Vocational Education Law 2014*. National Political Publishing House, Hanoi, 2014.
- [15] GOS, *Results of the Survey to collect information on the socio-economic status of 53 ethnic minorities in 2019*. Statistical Publishing House, (in Vietnamese), 2020.
- [16] Ministry of Ethnic and Religion Affairs, *Results of the Survey to collect information on the socio-economic status of 53 ethnic minorities in 2024*, 2024.
- [17] VNIES, *Vietnam Education Industry Analysis Report 2011-2020*. Hanoi National University Publishing House, (in Vietnamese), 2022.
- [18] GSO, *Main results on the current situation of children participating in labor and child labor in Vietnam in 2023*, ILO, 2025, doi: 10.54394/NTSA5897.
- [19] K. Tomaševski, "Human rights obligations: making education available, accessible, acceptable and adaptable," Rights to Education primers No. 3, 2001. [Online]. Available: https://www.right-to-education.org/sites/right-to-education.org/files/resource-attachments/Tomasevski_Primer%203.pdf. [Accessed July 10, 2025].